



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25/10/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100541602). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 82.300.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 82.300.000.000 đồng.

Nhà máy Thủy điện Định Bình đã hoàn thành và chính thức hoạt động kể từ ngày 22/ 01/ 2008 và đã được Bộ Công thương cấp Giấy phép hoạt động điện lực số 0506/GP-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2008 (Giấy phép này được thay thế bằng Giấy phép hoạt động điện lực số 34/GP-ĐTĐL ngày 07/04/2014).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 28-29-30 Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3946878
- Fax: (84) 0256.3946877
- Email: thuydiendinhbinh@gmail.com
- Website: www.thuydiendinhbinh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp công trình điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 25 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|--|
| • Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Lương Am | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013 |
| • Ông Trần Xuân Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013 |
| • Ông Hồ Ngân Chi | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013
Miễn nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013 |
| • Ông Lê Nam Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Nam Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| • Bà Nguyễn Phương Dung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Miễn nhiệm ngày 01/07/2017 |
| • Ông Hoàng Lê Giang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013 |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2013 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Xuân Toàn | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2013 |
| • Ông Đặng Ngọc Căn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2013 |
| • Ông Trương Đình Du | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).


Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Xuân Loan
Quy Nhơn, ngày 18 tháng 01 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.209.360.909	21.941.359.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.524.304.614	8.497.782.954
1. Tiền	111	5	5.024.304.614	4.997.782.954
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	500.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.231.188.519	13.124.238.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.059.282.963	12.870.648.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.250.000	196.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.655.556	57.589.765
IV. Hàng tồn kho	140		401.581.959	319.338.177
1. Hàng tồn kho	141	9	401.581.959	319.338.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.285.817	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	52.285.817	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.332.984.364	89.839.194.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.417.596.365	88.836.519.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	79.538.146.365	87.957.069.934
- Nguyên giá	222		145.550.471.437	145.484.471.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.012.325.072)	(57.527.401.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227		879.450.000	879.450.000
- Nguyên giá	228	12	879.450.000	879.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		915.387.999	1.002.674.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		915.387.999	1.002.674.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.542.345.273	111.780.553.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.578.927.131	5.960.002.672
I. Nợ ngắn hạn	310		5.578.927.131	5.960.002.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.519.323.865	1.460.342.787
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.919.192.783	3.298.489.779
3. Phải trả người lao động	314		251.377.173	366.680.377
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	742.452.636	392.597.667
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.146.580.674	441.892.062
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.963.418.142	105.820.550.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	89.963.418.142	105.820.550.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	82.300.000.000	82.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.300.000.000	82.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	22.714.000	22.714.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	7.640.704.142	23.497.836.951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.374.836.951	3.787.329.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.265.867.191	19.710.507.881
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.542.345.273	111.780.553.623

Giám đốc

 Trần Xuân Toàn

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Trương Đình Du

Người lập biểu



Trương Đình Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	17	63.101.504.620	59.821.554.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		63.101.504.620	59.821.554.602
4. Giá vốn hàng bán	11	18	26.956.398.396	22.696.788.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>36.145.106.224</u>	<u>37.124.765.667</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	254.400.317	179.743.947
7. Chi phí tài chính	22		-	605.513.889
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	605.513.889
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.098.584.445	3.894.721.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>32.300.922.096</u>	<u>32.804.273.810</u>
11. Thu nhập khác	31		-	9.415.484
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	9.415.484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>32.300.922.096</u>	<u>32.813.689.294</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1.634.746.105	1.669.996.788
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>30.666.175.991</u>	<u>31.143.692.506</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	3.540	3.528
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22	3.540	3.528

Giám đốc

Trần Xuân Toàn

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Trương Đình Du

Người lập biểu



Trương Đình Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		67.475.473.490	62.678.161.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(11.363.588.007)	(8.446.459.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.425.426.555)	(4.227.573.825)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(605.513.889)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(2.519.996.787)	(1.534.694.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.929.283.634	6.315.714.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.162.833.023)	(13.479.759.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.932.912.752	40.699.874.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(66.000.000)	(1.809.515.135)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		290.479.761	178.203.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		224.479.761	(1.631.311.743)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(12.500.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15;16c	(44.130.870.853)	(22.157.432.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.130.870.853)	(34.657.432.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.973.478.340)	4.411.130.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.497.782.954	4.086.652.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.524.304.614	8.497.782.954



 Giám đốc
 Trần Xuân Hoàn
 Quy Nhơn, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Trương Đình Du

Trương Đình Du

Người lập biểu

Trương Đình Du

Trương Đình Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25/10/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100541602). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất điện thương phẩm

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp công trình điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30
Máy móc, thiết bị	10 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.8 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/DINHBINH/EVNCPC/DHP ngày 31/05/2011 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.9 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.10 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
 - ✓ Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy thủy điện Định Bình (tổ máy số 1 & 2) đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, theo đó Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% từ năm 2008 đến năm 2022, được miễn 4 năm (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 8 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2019). Thu nhập từ dự án mở rộng Nhà máy thủy điện Định Bình (tổ máy số 3 đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2013) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm).

- Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 42/GCN – UB ngày 20 tháng 04 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định căn cứ theo Nghị định 164/2003/ND-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	127.774.553	78.270.660
Tiền gửi ngân hàng	4.896.530.061	4.919.512.294
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.024.304.614	4.997.782.954

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	500.000.000	2.500.000.000
Cộng	500.000.000	3.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Đồng thời là bên liên quan)

	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.059.282.963	12.870.648.720
Cộng	8.059.282.963	12.870.648.720

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	3.655.556	-	39.735.000	-
Phải thu khác	-	-	17.854.765	-
Cộng	3.655.556	-	57.589.765	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	401.581.959	-	319.338.177	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Cộng	401.581.959	-	319.338.177	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2017.

Tại thời điểm 31/12/2017 không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản vay.

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí Bảo hiểm	52.285.817	-
Cộng	52.285.817	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	41.592.810.576	88.854.005.279	12.912.833.038	2.124.822.544	145.484.471.437
Mua sắm trong năm	-	-	-	66.000.000	66.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.592.810.576	88.854.005.279	12.912.833.038	2.190.822.544	145.550.471.437
Khấu hao					
Số đầu năm	9.607.513.646	38.519.644.546	9.140.860.937	259.382.374	57.527.401.503
Khấu hao trong năm	1.459.273.770	5.587.789.590	1.164.091.734	273.768.475	8.484.923.569
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.066.787.416	44.107.434.136	10.304.952.671	533.150.849	66.012.325.072
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.985.296.930	50.334.360.733	3.771.972.101	1.865.440.170	87.957.069.934
Số cuối năm	30.526.023.160	44.746.571.143	2.607.880.367	1.657.671.695	79.538.146.365

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 83.238.909 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Đây là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 28, 29 và 30 Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (Trụ sở Công ty).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH KTCT Thủy lợi Bình Định	1.476.628.865	1.433.555.287
Các đối tượng khác	42.695.000	26.787.500
Cộng	1.519.323.865	1.460.342.787

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	850.954.959	5.604.406.885	6.078.198.106	377.163.738
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.119.996.787	1.634.746.105	2.519.996.787	234.746.105
Thuế thu nhập cá nhân	51.334.248	1.283.327.788	935.709.132	398.952.904
Thuế tài nguyên	911.562.725	4.881.174.324	5.232.208.297	560.528.752
Phí và lệ phí	364.641.060	1.299.996.144	1.316.835.920	347.801.284
Cộng	3.298.489.779	14.703.651.246	16.082.948.242	1.919.192.783

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Cổ tức phải trả	702.555.370	391.426.223
Tiền thưởng vận hành an toàn	-	1.171.357
Phải trả khác	39.897.266	87
Cộng	742.452.636	392.597.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	82.300.000.000	22.714.000	16.132.329.070	98.455.043.070
Tăng trong kỳ	-	-	31.143.692.506	31.143.692.506
Giảm trong kỳ	-	-	23.778.184.625	23.778.184.625
Số dư tại 31/12/2016	<u>82.300.000.000</u>	<u>22.714.000</u>	<u>23.497.836.951</u>	<u>105.820.550.951</u>
Số dư tại 01/01/2017	82.300.000.000	22.714.000	23.497.836.951	105.820.550.951
Tăng trong kỳ	-	-	30.666.175.991	30.666.175.991
Giảm trong kỳ	-	-	46.523.308.800	46.523.308.800
Số dư tại 31/12/2017	<u>82.300.000.000</u>	<u>22.714.000</u>	<u>7.640.704.142</u>	<u>89.963.418.142</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.230.000	8.230.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	23.497.836.951	16.132.329.070
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	30.666.175.991	31.143.692.506
Phân phối lợi nhuận	46.523.308.800	23.778.184.625
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	21.123.000.000	12.345.000.000
- Chia cổ tức	20.575.000.000	12.345.000.000
- Trích thưởng vượt kế hoạch	548.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	25.400.308.800	11.433.184.625
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.533.308.800	1.557.184.625
- Tạm ứng cổ tức	23.867.000.000	9.876.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>7.640.704.142</u>	<u>23.497.836.951</u>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 và Lợi nhuận còn lại của các năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2017.

Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo kế hoạch tại NQ ĐHCĐ thường niên 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 15/04/2017 đã quyết định chia cổ tức năm trước chuyển sang bằng tiền là 4% vốn điều lệ (tương ứng 3.292.000.000.000 đồng) và chia cổ-tức từ Lợi nhuận năm 2016 là 33% vốn điều lệ (tương ứng là 27.159.000.000 đồng). Trong năm 2016, Công ty đã tạm ứng 9.876.000.000 đồng, số cổ tức còn lại chia trả trong 2017 là: 20.575.000.000 đồng.

Ngày 19/04/2017 Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 03/2017/QĐ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 17%/vốn điều lệ (tương ứng 13.991.000.000 đồng).

Ngày 24/11/2017 Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 13/2017/QĐ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ (tương ứng 9.876.000.000 đồng).

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán điện thương phẩm	63.101.504.620	59.821.554.602
Cộng	<u>63.101.504.620</u>	<u>59.821.554.602</u>

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn bán điện thương phẩm	26.956.398.396	22.696.788.935
Cộng	<u>26.956.398.396</u>	<u>22.696.788.935</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	254.400.317	179.743.947
Cộng	<u>254.400.317</u>	<u>179.743.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền lương, trích theo lương	1.929.970.210	1.837.461.847
Khấu hao TSCĐ	192.762.134	192.762.134
Chi phí khác bằng tiền	1.975.852.101	1.864.497.934
Cộng	4.098.584.445	3.894.721.915

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.300.922.096	32.813.689.294
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	32.300.922.096	32.804.273.810
- Hoạt động không được ưu đãi	-	9.415.484
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	394.000.000	558.000.000
Điều chỉnh tăng	394.000.000	558.000.000
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	384.000.000	558.000.000
- Chi phí không được trừ	10.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.694.922.096	33.371.689.294
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	32.694.922.096	33.362.273.810
- Hoạt động không được ưu đãi	-	9.415.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.269.492.210	3.338.110.478
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi (10%)	3.269.492.210	3.336.227.381
- Hoạt động không được ưu đãi	-	1.883.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.634.746.105	1.668.113.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.634.746.105	1.669.996.788
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.634.746.105	1.669.996.788
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.666.175.991	31.143.692.506
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.533.308.800)	(2.105.184.625)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.533.308.800	2.105.184.625
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.132.867.191	29.038.507.881
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.230.000	8.230.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.540	3.528

Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 đã điều chỉnh do trích lập thêm khen thưởng vượt kế hoạch từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/04/2017.

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.016.577.972	370.737.409
Chi phí nhân công	4.959.351.412	4.708.728.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.484.923.569	8.328.265.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.605.266.719	5.827.321.108
Chi phí khác bằng tiền	8.988.863.169	7.356.458.254
Cộng	31.054.982.841	26.591.510.850

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.519.323.865	-	1.519.323.865
Phải trả khác	742.452.636	-	742.452.636
Cộng	2.261.776.501	-	2.261.776.501
31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.460.342.787	-	1.460.342.787
Phải trả khác	392.597.667	-	392.597.667
Cộng	1.852.940.454	-	1.852.940.454

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.524.304.614	-	5.524.304.614
Phải thu khách hàng	8.059.282.963	-	8.059.282.963
Phải thu khác	3.655.556	-	3.655.556
Cộng	13.587.243.133	-	13.587.243.133

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.497.782.954	-	8.497.782.954
Phải thu khách hàng	12.870.648.720	-	12.870.648.720
Phải thu khác	57.589.765	-	57.589.765
Cộng	21.426.021.439	-	21.426.021.439

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	D.Thu điện thương phẩm	63.101.504.620	59.821.554.602
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	693.000.000	624.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	740.141.740	730.020.561

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Xuân Toàn

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Trương Đình Du

Người lập biểu

Trương Đình Du